

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÂN GIANG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÂN GIANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 3703245256

3. Ngày thành lập: 12/09/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

15/32 Đường số 2, Khu phố 1, Phường An Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0855325930

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Chế biến và bảo quản rau quả (không hoạt động tại trụ sở)	1030
2.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở)	1040
3.	Sản xuất các loại bánh từ bột (không hoạt động tại trụ sở)	1071
4.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo (không hoạt động tại trụ sở)	1073
5.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự (không hoạt động tại trụ sở)	1074
6.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn (không hoạt động tại trụ sở)	1075
7.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (không hoạt động tại trụ sở)	1079
8.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở)	1080
9.	Sản xuất giày, dép (không hoạt động tại trụ sở)	1520
10.	Sản xuất bao bì bằng gỗ (không hoạt động tại trụ sở)	1623
11.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (không hoạt động tại trụ sở)	1701
12.	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa (không hoạt động tại trụ sở)	1702

13.	In ấn (trừ in tráng bao bì kim loại, in trên sản phẩm vải, sợi, dệt, may đan tại trụ sở)	1811
14.	Dịch vụ liên quan đến in (trừ in, tráng bao bì kim loại; in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, thêu, đan tại trụ sở)	1812
15.	Sao chép bản ghi các loại (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật)	1820
16.	Sản xuất hoá chất cơ bản (không hoạt động tại trụ sở)	2011
17.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (không hoạt động tại trụ sở)	2013
18.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (không hoạt động tại trụ sở)	2029
19.	Sản xuất sản phẩm từ plastic (trừ tái chế phế thải, luyện cán cao su tại trụ sở)	2220
20.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa (không hoạt động tại trụ sở)	2391
21.	Sản xuất sắt, thép, gang (không hoạt động tại trụ sở)	2410
22.	Sản xuất các cấu kiện kim loại (không hoạt động tại trụ sở)	2511
23.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở)	2592
24.	Sản xuất máy chuyên dụng khác (không hoạt động tại trụ sở)	2829
25.	Sửa chữa máy móc, thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	3312
26.	Sửa chữa thiết bị điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	3314
27.	Sửa chữa thiết bị khác (không hoạt động tại trụ sở)	3319
28.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	3320
29.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở)	3821
30.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở)	3822
31.	Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở)	3830
32.	Xây dựng nhà để ở	4101
33.	Xây dựng nhà không để ở	4102
34.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299

35.	Phá dỡ	4311
36.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
37.	Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	4321
38.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở và trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hoà không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy – hải sản)	4322
39.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	4329
40.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
41.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ đấu giá hàng hóa)	4610
42.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)	4620
43.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ (không hoạt động tại trụ sở)	4631
44.	Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)	4632
45.	Bán buôn đồ uống	4633
46.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
47.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm)	4649
48.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
49.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
50.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
51.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
52.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn)	4661
53.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ mua bán vàng miếng)	4662
54.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663(Chính)
55.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
56.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại Nhà nước cấm)	4690
57.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
58.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ bán lẻ bình gas, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tiền kim khí và mua bán vàng miếng)	4719

59.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
60.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh thịt động vật thuộc danh mục cấm)	4722
61.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
62.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn)	4730
63.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
64.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
65.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
66.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
67.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
68.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
69.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
70.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
71.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
72.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
73.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
74.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá bán lẻ qua bưu điện hoặc internet)	4791
75.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá)	4799
76.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
77.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)	4933
78.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
79.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)	5022
80.	Hoạt động viễn thông có dây (trừ đại lý truy cập internet)	6110
81.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
82.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830

